

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

NGUYỄN TOÀN TRUNG

PHÂN TÍCH RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CHI NHÁNH
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN TỈNH QUẢNG NAM

Chuyên ngành : Kế Toán

Mã số : 60 34 30

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Người hướng dẫn khoa học: TS. HOÀNG TÙNG

Đà Nẵng – Năm 2010

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

Đối với NHTM hoạt động trong nền kinh tế thị trường, hoạt động tín dụng thường chiếm tới hơn một nửa tổng tài sản có và tạo ra nguồn thu nhập đến khoảng hơn 2/3 tổng thu nhập của hầu hết các NHTM. Để đạt được mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận, trong chiến lược kinh doanh của mình, đòi hỏi mỗi NH cần phải xây dựng cho mình một chính sách tín dụng hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, không phải quan hệ tín dụng nào cũng mang lại lợi ích, thu nhập cho NH. Bởi bên trong lợi ích ấy chứa đựng nhiều yếu tố rủi ro có thể lường trước hoặc không lường trước được. Hậu quả của những rủi ro đó là sự gia tăng về chi phí, hạn chế quy mô tín dụng, gây ra thiệt hại về tài chính, hoặc có thể trầm trọng hơn đó là sự mất uy tín của cả NH và khách hàng, gây mất ổn định trong hoạt động NH cũng như hoạt động của nền kinh tế. Do đó, việc xây dựng chính sách tín dụng hợp lý, hiệu quả luôn đồng hành với việc xây dựng hệ thống các biện pháp phòng ngừa, xử lý RRTD một cách hiệu quả. Vì vậy, ngay từ khi mới thành lập, công tác quản lý RRTD luôn là mối quan tâm hàng đầu của các NHTM, việc giảm thiểu rủi ro và tổn thất trong hoạt động tín dụng luôn là yêu cầu đặt ra, đồng thời là mục tiêu hướng tới trong hoạt động cấp tín dụng của các NHTM.

Trong những năm qua, cùng với việc đổi mới một cách căn bản về mô hình tổ chức, cơ chế điều hành và các nghiệp vụ trong toàn hệ thống thống NH Việt Nam, hoạt động tín dụng của các NHTM ở nước đã có những thay đổi lớn từ trong tư duy, nhận thức đến hành động của cả nhà quản lý cấp cao NH đến các nhân viên tín dụng. Việc cấp tín dụng trước đây của các NHTM chủ yếu dựa vào tài sản đảm bảo và xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ vay khi rủi ro xảy ra, thì nay đã dần chuyển sang cho vay chủ yếu dựa trên cơ sở đánh giá uy tín, khả năng trả nợ của khách hàng và áp dụng các biện pháp giám sát phòng ngừa, xử lý rủi ro mà các NHTM trên thế giới đã và đang áp dụng. Vì vậy, dư nợ của các NHTM ngày càng mở rộng, chất lượng tín dụng ngày càng được nâng lên.

Chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam không nằm ngoài xu hướng đổi mới chung đó, tốc độ tăng bình quân mỗi năm là 25%, đối tượng cho vay của NH ngày càng mở rộng, nhiều ngành nghề chăn nuôi, trồng trọt mới xuất hiện trên địa bàn đã được NH tiếp cận để mở rộng cho vay, RRTD ngày càng giảm thấp, nợ quá hạn và nợ khó đòi được kiểm soát. Tuy nhiên, trong quá trình cạnh tranh và hội nhập quốc tế ngày càng mạnh mẽ, hoạt động quản lý RRTD của NH vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, chưa tiếp cận được các phương pháp quản lý RRTD của NH hiện đại, vì thế, chất lượng của các khoản mục cho vay chưa cao, nguy cơ rủi ro tiềm ẩn của các khoản mục tín dụng luôn đe dọa NH, nợ quá hạn còn phát sinh còn ở mức cao. Chính sự e ngại rủi ro làm cho việc mở rộng quy mô tín dụng thường gặp nhiều khó khăn.

Xuất phát từ những yêu cầu mang tính thực tiễn cùng với bối cảnh của nền kinh tế Tỉnh Quảng Nam và với mong muốn vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn để đưa ra những chính sách hợp lý đối với hoạt động sản xuất kinh doanh tại Chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam nhằm phòng ngừa, hạn chế và giảm thiểu rủi ro tín dụng, tôi chọn đề tài: ***“Phân tích rủi ro tín dụng tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Quảng Nam”*** có ý nghĩa thiết thực cả lý luận lẫn thực tiễn.

2. Mục đích nghiên cứu:

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn về rủi ro tín dụng của NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam nhằm nhận diện rõ hơn về rủi ro tín dụng để rút ra những bài học kinh nghiệm, nhằm phòng ngừa, hạn chế và giảm thiểu rủi ro tín dụng một cách thấp nhất tại Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Để đạt được mục đích trên luận văn có nhiệm vụ:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về RRTD và phân tích RRTD nhằm phòng ngừa rủi ro tín dụng trong kinh doanh của NHTM.
- Đánh giá thực trạng rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam.
- Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện nội dung và phương pháp phân tích rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận văn tập trung vào phân tích và làm rõ rủi ro tín dụng tại chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Luận văn chủ yếu nghiên cứu tại chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam
- Về thời gian: Nghiên cứu từ 2006 đến 2008.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

- Sử dụng phương pháp như: Phương pháp tổng hợp và phân tích, phương pháp so sánh kết hợp với phương pháp tiếp cận và phân tích hệ thống, phương pháp thống kê, phương pháp thay thế liên hoàn.

- Nguồn số liệu sử dụng là bảng cân đối kế toán, báo cáo lãi lỗ và các báo cáo thường niên của Chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam giai đoạn từ 2006-2008

6. Đóng góp của đề tài nghiên cứu

- Khái quát được cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu về rủi ro tín dụng cũng như phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam

- Phân tích đánh giá đúng rủi ro tín dụng của Chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam và các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam

- Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện nội dung và phương pháp phân tích rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam nhằm có chính sách và biện pháp thích hợp để hạn chế và giảm thiểu một cách thấp nhất rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam trong giai đoạn hội nhập với xu hướng cạnh tranh rất gay gắt giữa các NH và các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

7. Bố cục của đề tài:

Ngoài lời mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo đề tài gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về Rủi ro tín dụng và phân tích rủi ro tín dụng tại các Ngân hàng thương mại.

Chương 2: Phân tích thực trạng rủi ro tín dụng tại chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam.

Chương 3: Hoàn thiện nội dung và phương pháp phân tích rủi ro tín dụng tại chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam

CHƯƠNG 1 : CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ RỦI RO TÍN DỤNG VÀ PHÂN TÍCH RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Ngân hàng Thương mại và hoạt động TD của NHTM

1.1.1. Định nghĩa ngân hàng thương mại

Có nhiều định nghĩa khác nhau về NH, nhưng nhìn chung, các định nghĩa này đều thống nhất rằng: Ngân hàng là loại hình tổ chức tài chính, cung cấp một danh mục các dịch vụ tài chính đa dạng nhất - đặc biệt là tín dụng, tiết kiệm và dịch vụ thanh toán - và thực hiện nhiều chức năng tài chính nhất so với bất kỳ một tổ chức kinh doanh nào trong nền kinh tế.

1.1.2. Hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng thương mại

1.1.2.1. Khái niệm tín dụng ngân hàng

1.1.2.2. Phân loại tín dụng ngân hàng

1.1.2.3. Vai trò tín dụng ngân hàng đối với hoạt động kinh doanh của NHTM

1.2. Rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại

1.2.1. Quan niệm về rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại

1.2.1.1. Quan niệm về rủi ro và rủi ro trong kinh doanh

Trong cuộc sống hàng ngày, rủi ro có thể xuất hiện trên mọi lĩnh vực, mọi lúc, mọi nơi. Khi xã hội càng phát triển, hoạt động của con người càng đa dạng, phức tạp thì rủi ro sẽ xuất hiện càng nhiều. Trong kinh doanh, nguy cơ rủi ro rất lớn vì nhà kinh doanh không những gánh chịu các rủi ro như thiên tai, hoả hoạn, ... mà còn gánh chịu sự biến động về giá cả, nợ nần, thua lỗ.

Vì vậy, vấn đề rủi ro được nhiều chuyên gia kinh tế quan tâm nghiên cứu. Có 2 quan niệm về rủi ro như sau:

- Theo quan niệm truyền thống (tiêu cực), rủi ro được hiểu: là những sự kiện không chắc chắn có thể xảy ra làm mất mát, thiệt hại về tài sản hay phát sinh một khoản nợ, tức là rủi ro chỉ gắn liền với những mất mát, thiệt hại hay khó khăn.

- Theo quan niệm trung hòa, rủi ro được hiểu: là sự bất trắc có thể đo lường được, chúng có thể mang đến những tổn thất, mất mát nhưng cũng có thể mang đến những thuận lợi, cơ hội.

- Ngày nay, để hiểu đầy đủ hơn về rủi ro và nguy cơ rủi ro, các chuyên gia trong lĩnh vực rủi ro và bảo hiểm cho rằng: Rủi ro là sự biến động tiềm ẩn ở những kết quả. Khi có rủi ro, người ta khó xác định được chính xác kết quả. Nguy cơ rủi ro phát sinh bất cứ khi nào một hành động dẫn đến khả năng được hoặc mất không thể đoán trước.

Tóm lại: rủi ro trong kinh doanh được hiểu là sự bất trắc có thể đo lường được, chúng có thể mang đến tổn thất hoặc làm mất đi cơ hội sinh lợi nhưng cũng có thể đem lại lợi ích, cơ hội thuận lợi trong kinh doanh. Việc nghiên cứu rủi ro để có biện pháp hạn chế những rủi ro tiêu cực và tìm kiếm cơ hội thuận lợi là điều hết sức cần thiết trong điều kiện kinh doanh ngày nay.

1.1.1.2. Quan niệm về rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại

Trong nền kinh tế thị trường, hiện tượng mất khả năng thanh toán ở các DN xảy ra thường xuyên, việc cho vay không thu được nợ, quản lý NH không chặt chẽ, các NH bị thua lỗ, KH đến rút tiền ào ạt, mất khả năng thanh toán, thậm chí phá sản là hiện tượng tất yếu và xảy

ra hàng ngày. Theo các chuyên gia NH, rủi ro trong kinh doanh NH về cơ bản có thể chia thành 02 loại:

- *Rủi ro đặc thù*: là loại rủi ro luôn tồn tại trong lĩnh vực hoặc ngành nghề kinh doanh, là rủi ro do bản chất của ngành hay lĩnh vực kinh doanh tạo ra. Rủi ro đặc thù bao gồm rủi ro về quản lý (thiếu kinh nghiệm, yếu kém về năng lực...), rủi ro kinh doanh (rủi ro về sản phẩm, về văn hoá,..), rủi ro thích ứng vốn (quy mô vốn lớn hay nhỏ), rủi ro tài sản thế chấp (tài sản thế chấp không đủ giá trị để bù đắp).

- *Rủi ro về môi trường*: còn gọi rủi ro thị trường luôn tồn tại trong và ngoài tổ chức bao gồm: rủi ro môi trường vĩ mô và rủi ro môi trường cạnh tranh. Rủi ro môi trường vĩ mô thường chứa đựng nhiều rủi ro khó thể kiểm soát (thường kiểm soát chúng ở mức độ hạn chế trên cơ sở dự báo) như: rủi ro tự nhiên (lũ lụt, hạn hán...), rủi ro về luật pháp (thay đổi luật lệ), rủi ro về kinh tế (lạm phát, thất nghiệp, khủng hoảng...), rủi ro về điều chỉnh (Nhà nước đưa ra các chính sách tiền tệ, lãi suất mới...). Rủi ro môi trường cạnh tranh xuất phát từ sự tác động của KH hoặc các đối thủ cạnh tranh bao gồm:

+ *Rủi ro lãi suất*

+ *Rủi ro hối đoái*

+ *Rủi ro tín dụng*

+ *Rủi ro thanh khoản*

Trong các loại rủi ro của hoạt động kinh doanh NH, RRTD có thể được xem là nghiêm trọng nhất bởi theo thống kê, hầu hết các NH bị phá sản đều xuất phát từ danh mục cho vay của NH có vấn đề. RRTD được hiểu là việc NH cấp tín dụng cho KH mà các khoản thu nhập dự tính mang lại từ tài sản có sinh lợi này không được hoàn trả đầy đủ cả về số lượng và thời hạn làm cho NH luôn ở trong tình trạng đe dọa thua lỗ, phá sản.

Theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý RRTD của tổ chức tín dụng (TCTD) thì: *RRTD trong hoạt động NH của các TCTD là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động NH của TCTD do KH không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết trong hợp đồng tín dụng*. RRTD của NH có một số đặc điểm chủ yếu sau:

- *Rủi ro tín dụng là loại rủi ro mang tính gián tiếp*: Với chức năng trung gian tài chính, NH đứng giữa người đi vay và người cho vay để kiếm lợi về mình, tức NH sử dụng vốn của người gửi để đầu tư cho người vay. Nếu người đi vay gặp rủi ro không trả được nợ thì NH sẽ không thể nào hoàn trả lại cho người gửi. Vì thế, RRTD của NH phụ thuộc khá lớn vào rủi ro của KH.

- *Rủi ro tín dụng là loại rủi ro mang tính đa dạng và phức tạp*: Mục tiêu của NH trong kinh doanh tín dụng là tìm kiếm lợi nhuận trên cơ sở đáp ứng nhu cầu tín dụng của cộng đồng, đồng thời phải đảm bảo sự an toàn vốn, đảm bảo hoàn trả cho người gửi tiền. Tuy nhiên nhu cầu tín dụng của KH hoạt động ở nhiều lĩnh vực khác nhau với những đặc thù riêng và nguy cơ rủi ro rất khác nhau và phức tạp nên RRTD cũng rất đa dạng, phức tạp. Ngoài ra, tính đa dạng, phức tạp trong RRTD còn thể hiện ở chỗ, nó không hoàn toàn do chính KH mà còn có thể do tác động của môi trường hoặc do chính NH gây ra.

- *Rủi ro tín dụng của NH là loại rủi ro mang tính khách quan*: Sự thành công hay thất bại của một quan hệ tín dụng phụ thuộc vào sự thành bại của KH vay vốn, phụ thuộc vào sự hưng thịnh hay suy thoái của nền kinh tế, vào sự tác động thuận lợi hay bất lợi của môi trường tự nhiên, chính trị. Do vậy, NH được coi là nơi hứng chịu mọi rủi ro của KH, mọi sự bất ổn của nền kinh tế. Hơn nữa, hoạt động các NH trong nền kinh tế có mối liên hệ chặt chẽ với nhau nên sự sụp đổ của một NH nào đó sẽ ảnh hưởng đến các NH khác. Do vậy, có thể khẳng định, RRTD không hoàn toàn nằm trong tầm kiểm soát của NH.

1.2.2. Nguyên nhân phát sinh và hậu quả rủi ro tín dụng

1.2.2.1. Nguyên nhân phát sinh rủi ro tín dụng

- *Thông tin không cân xứng, sự lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức trên thị trường tài chính là các nguyên nhân cơ bản gây nên RRTD*. Thông tin không cân xứng (không đầy đủ, chính xác) dẫn đến sự lựa chọn đối nghịch (diễn ra trước khi thực hiện giao dịch tài chính). Thông tin trên thị trường thường bị nhiễu loạn bởi người đi vay, người không có khả năng trả được nợ là người tích cực vay và họ cố tạo ra hình ảnh đầy đủ để được vay. Kết quả họ là người đầu tiên được lựa chọn, sự lựa chọn này gọi là sự lựa chọn đối nghịch. Nếu chọn họ, NH sẽ đứng trước nguy cơ rủi ro không thu được nợ đồng thời bỏ mất cơ hội kiếm lợi nhuận từ những KH đáng tin cậy không được lựa chọn. Ngoài ra, thông tin không cân xứng cũng dẫn đến rủi ro đạo đức (diễn ra sau khi thực hiện giao dịch tài chính). Nhiều người vay tiền có ý muốn thực hiện những hoạt động không đạo đức (xét trên quan điểm người cho vay), sau khi vay được tiền, họ đầu tư vào những dự án rủi ro cao, hoặc sử dụng vốn không đúng với cam kết, hoặc có ý định chiếm đoạt vốn NH. Họ có thể có hành vi thiếu đạo đức ngay từ ban đầu hoặc xuất hiện trong quá trình sử dụng vốn vay (do yếu kém về quản lý, khả năng cạnh tranh và năng lực kinh doanh dẫn đến thất bại trong kinh doanh mà nảy sinh). Vì thế, để mở rộng tín dụng, tăng nguồn thu, giảm thiểu rủi ro và thoát khỏi nguy cơ bị vỡ nợ, NH cần phải vượt qua sự lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức. Công tác thông tin tín dụng, chọn lọc KH và kiểm soát quá trình sử dụng vốn vay là ba vấn đề quan trọng để ngăn ngừa và hạn chế RRTD của NH.

- *Sự tác động của các quy luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường đối với NH và KH là nguyên nhân gây ra RRTD của NH*: Trong nền kinh tế thị trường, mọi hoạt động kinh tế chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế. Với chức năng là một trung gian tài chính, RRTD của NH không chỉ do sự tác động của các quy luật kinh tế thị trường đến chính NH mà còn tác động đến KH vay vốn NH.

- *Sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước là nguyên nhân dẫn đến RRTD*. Nhà nước sử dụng chính sách kinh tế tác động vào tổng sản phẩm quốc dân, công ăn việc làm, tiền lương, lãi suất, lạm phát, tỷ giá... Tùy theo mỗi thời kỳ mà Nhà nước sử dụng chính sách khác nhau và sự thay đổi đó sẽ tác động đến các cá nhân, tổ chức kinh tế, làm thay đổi dự kiến ban đầu của họ và ảnh hưởng khả năng trả nợ cho NH.

- *Sự bất ổn của môi trường kinh tế, chính trị và những sự kiện bất khả kháng là nguyên nhân gây ra RRTD*. Môi trường kinh tế luôn ảnh hưởng đến sức mạnh tài chính của người vay và khả năng thu nợ của NH. Khi nền kinh tế hưng thịnh, hoạt động kinh doanh của KH thường thuận lợi, lợi nhuận tăng trưởng nhanh. Trái lại, khi nền kinh tế khủng hoảng, sức mua giảm, việc luân chuyển vốn chậm dẫn đến khả năng hoàn trả của người vay giảm sút. Hơn nữa, nền

kinh tế của các nước trên thế giới ngày càng phụ thuộc lẫn nhau. Sự biến động về kinh tế, chính trị của một quốc gia hay khu vực nào đó sẽ ảnh hưởng đến các yếu tố đầu vào, đầu ra và ảnh hưởng đến thu nhập và khả năng trả nợ vay.

Tóm lại, hoạt động tín dụng của NH luôn chứa đựng tiềm ẩn rủi ro, nguồn phát sinh có thể do tác động thiên tai, cơ chế chính sách, sự biến động kinh tế chính trị hay do sự yếu kém của KH về năng lực quản lý, khả năng tài chính, thậm chí là sự lừa gạt của KH... và chính sự yếu kém của bản thân NH trong việc sàng lọc thông tin, chọn lọc KH và công tác theo dõi, kiểm soát khoản vay. Những rủi ro này hoàn toàn có thể kiểm soát được bằng một cơ chế và chính sách QLRR thích hợp.

1.2.2.2. Hậu quả của rủi ro tín dụng

- Hậu quả đối với ngân hàng:

Trong kinh doanh ngân hàng, rủi ro thường có xu hướng tập trung vào khoản mục tín dụng. Khi ngân hàng rơi vào trạng thái tài chính khó khăn nghiêm trọng thì nguyên nhân thường phát sinh từ hoạt động tín dụng. Khi một khoản tín dụng cấp ra mà ngân hàng không thu lại được đầy đủ và đúng hạn sẽ làm cho khoản mục chi phí của ngân hàng tăng lên (chi phí đòi nợ, chi phí bù đắp rủi ro, chi phí vốn,...) nên lợi nhuận ngân hàng giảm xuống, uy tín của ngân hàng đối với khách hàng bị giảm sút, thậm chí có thể dẫn đến thua lỗ trong kinh doanh và làm giảm khả năng chi trả của ngân hàng. Lúc đó lòng tin của khách hàng vào ngân hàng giảm, ảnh hưởng lớn các yếu tố của quá trình kinh doanh như rò rỉ chất xám, mối liên kết trong kinh doanh với các ngân hàng khác bị thu hẹp, đảo lộn thành quả hoạt động nhiều năm của một ngân hàng. Nếu rủi ro ở mức độ trầm trọng ngân hàng sẽ mất khả năng chi trả hoàn toàn và có nguy cơ bị phá sản. Do đó, RRTD là vấn đề sống còn của các NHTM.

- Hậu quả đối với khách hàng

Khi một khoản tín dụng cấp ra mà ngân hàng không thu lại được đầy đủ và đúng hạn sẽ ảnh hưởng đến khả năng chi trả của ngân hàng. Vì vậy, quyền lợi của những khách hàng gửi tiền bị ảnh hưởng, khách hàng đến rút tiền sẽ không được đáp ứng kịp thời, đầy đủ. Thậm chí có nguy cơ, khách hàng sẽ bị mất khoản tiền đã gửi. Đối với những khách hàng vay, RRTD của ngân hàng buộc ngân hàng phải áp dụng chính sách tín dụng thắt chặt, thu hẹp quy mô tín dụng của mình. Điều này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tiếp cận vốn ngân hàng của khách hàng nên việc mở rộng kinh doanh, phát triển doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn. Vì vậy, rủi ro TDNH sẽ ảnh hưởng sâu rộng đến mọi doanh nghiệp trong mọi lĩnh vực cũng như mọi tầng lớp dân cư trong xã hội.

- Hậu quả đối với nền kinh tế:

Hoạt động ngân hàng là hoạt động mang tính xã hội cao, vì vậy, khi một ngân hàng suy yếu do hậu quả của RRTD, sẽ dễ dàng tạo ra phản ứng dây chuyền đối với các ngân hàng, các định chế tài chính khác, dẫn đến một cuộc khủng hoảng tài chính nghiêm trọng, kìm hãm sự phát triển hay dẫn đến sự suy thoái kinh tế.

Tóm lại, nguy cơ và mức độ thiệt hại do RRTD của ngân hàng gây ra thật là to lớn. Không những vậy, RRTD của ngân hàng lại mang tính hệ thống. Do đó, việc phòng ngừa và hạn chế RRTD của ngân hàng, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh tín dụng của ngân hàng an toàn là vấn đề vô cùng trọng đại, không chỉ là công việc thường xuyên và quan trọng của mỗi

một ngân hàng riêng lẻ mà còn là vấn đề của toàn hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế thị trường.

1.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của ngân hàng

- *Chính sách tín dụng*: một trong những yếu tố quan trọng bảo đảm cho danh mục tín dụng của NH an toàn và hiệu quả đó là việc hình thành một “chính sách tín dụng” hiệu quả. Qua đó cán bộ tín dụng (CBTD) biết được họ phải làm gì và làm như thế nào khi thực hiện một khoản cho vay, trách nhiệm của họ tới đâu, đồng thời nhà quản lý có định hướng để đạt được một danh mục tín dụng đa mục đích như tăng khả năng sinh lợi, kiểm soát rủi ro và đáp ứng các đòi hỏi từ phía nhà quản lý.

- *Sự tuân thủ trong việc thực thi chính sách tín dụng và quy trình cho vay, đặc biệt là công tác nhận dạng, đo lường, đánh giá rủi ro, quyết định tín dụng, giải ngân, kiểm tra quá trình sử dụng vốn vay đến khi thu hồi được nợ*. Việc xây dựng quy trình cho vay chặt chẽ và thực hiện đúng quy trình này sẽ hạn chế được điều bất lợi xảy ra và đảm bảo được độ an toàn của đồng vốn. Vì thế, công tác kiểm soát rủi ro sẽ giúp NH khắc phục được những thiếu sót này.

- *Chất lượng và đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ nhân viên NH*: con người là yếu tố quyết định sự thành bại trong quản lý tài sản của NH nói chung và tài sản tín dụng nói riêng. Hoạt động NH ngày càng phát triển và đa dạng, sử dụng các phương tiện làm việc hiện đại, tiên tiến đòi hỏi chất lượng đội ngũ nhân viên phải đảm bảo nghiệp vụ chuyên môn lẫn đạo đức. Chất lượng nhân viên chính là khả năng giao tiếp, trình độ ngoại ngữ, tin học, khả năng hiểu biết về các lĩnh vực kinh tế, xã hội. Đội ngũ nhân viên có năng lực cao, có đạo đức nghề nghiệp sẽ giúp nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng cung cấp, tạo niềm tin cho KH, làm cho họ hiểu biết và gắn bó với NH hơn, tránh rủi ro trong quan hệ tín dụng.

- *Thông tin tín dụng*: là yếu tố không thể thiếu trong quyết định cấp và quản lý tín dụng bởi quan hệ tín dụng được hình thành chủ yếu dựa vào niềm tin và niềm tin này được xác lập dựa vào nội dung, chất lượng thông tin có được. NH cần phải nắm được thông tin phi tài chính (tư cách, uy tín, năng lực quản lý, kinh doanh, quan hệ xã hội...) và thông tin tài chính (khả năng tài chính, kết quả kinh doanh quá khứ, công nợ, nhu cầu vốn hợp lý, hiệu quả hoạt động SXKD, khả năng trả nợ, tài sản thế chấp....) về KH vay vốn.

- *Công tác tổ chức, quản lý, kiểm soát nội bộ*: công tác tổ chức, quản lý được tiến hành chặt chẽ, khoa học; các phòng ban chức năng có mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc tín dụng giúp cho hoạt động tín dụng diễn ra lành mạnh, hiệu quả, ngược lại, sẽ tạo khe hở cho nhân viên NH câu kết với KH gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho NH. Công tác tổ chức cần chú trọng đặc biệt bộ phận QLRR và kiểm soát nội bộ.

- *Cơ sở vật chất và công nghệ ngân hàng*: với sự xuất hiện ngày càng nhiều các trung gian tài chính càng làm cho mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt. Nếu không thường xuyên đầu tư mở rộng cơ sở vật chất, cải tiến công nghệ, NH sẽ khó có thể mở rộng quy mô hoạt động, địa bàn hoạt động sẽ bị thu hẹp, khả năng thu hút các khoản tín dụng có chất lượng sẽ bị hạn chế. Vì vậy, RRTD sẽ có nguy cơ xuất hiện nhiều, việc thua lỗ và thất bại đối với NH là điều khó tránh khỏi.

1.3. Phân tích rủi ro tín dụng của NHTM

1.3.1. Mục đích và ý nghĩa của phân tích RRTD của NHTM

Phân tích, đánh giá RRTD nhằm hỗ trợ cho NHTM trong việc ra quyết định cấp tín dụng. Giám sát và đánh giá khách hàng tín dụng khi khoản tín dụng đang còn dư nợ, cho phép NHTM lường trước những dấu hiệu cho thấy khoản vay đang có chất lượng xấu đi và có những biện pháp đối phó kịp thời. Đồng thời, việc phân tích đánh giá RRTD cũng giúp cho NH ước lượng mức vốn đó cho vay sẽ không thu hồi được để trích lập dự phòng tổn thất tín dụng.

1.3.2. Các chỉ tiêu đánh giá RRTD của NHTM

Nếu nhìn từ phương diện chủ thể tham gia, một quan hệ tín dụng giữa NH và khách hàng thì đơn giản chỉ là quan hệ giữa người cho vay và người đi vay. Người đi vay có nghĩa vụ hoàn trả cả gốc và lãi đúng thời hạn. Người cho vay có trách nhiệm giải ngân đúng quy trình. Và như vậy, giữa hai chủ thể đã hoàn thành trách nhiệm với nhau.

Nhưng xét một cách tổng thể, quan hệ tín dụng không chỉ có vậy mà nó còn đặt trong môi trường quan hệ với các mặt khác nhau của xã hội. Chính vì vậy, khi đánh giá rủi ro tín dụng không chỉ dựa vào một số chỉ tiêu mà còn có thể bao quát được hết. Nhưng xét về mặt lý thuyết, người ta dựa vào một số chỉ tiêu mang tính chất cơ bản, phản ánh khái quát về thực trạng khoản tín dụng. Rủi ro tín dụng biểu hiện qua hai nhóm chỉ tiêu định tính và chỉ tiêu định lượng.

a. Nhóm chỉ tiêu định tính: Nhóm chỉ tiêu định tính được thể hiện qua các quy chế chế độ thể lệ tín dụng. Cho vay phải tuân thủ các nguyên tắc căn bản và chung nhất, đó là:

- Khách hàng phải cam kết hoàn trả lãi và gốc theo thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.
- Khách hàng phải cam kết sử dụng tín dụng theo mục đích đã thoả thuận với NH.
- Ngân hàng tài trợ dựa trên phương án (hoặc dự án) có hiệu quả.

Những nguyên tắc này đã trải qua các thời đại khác nhau, tồn tại dưới nhiều phương thức sản xuất và được đúc kết thành chuẩn tắc. Chúng hình thành như một quy luật phát triển nội tại của tín dụng, là “điều luật” bất khả vi phạm, tước bỏ, tách rời trong quan hệ tín dụng. Các nguyên tắc ấy tạo nên cái thế “chân kiềng” vững chắc cho tín dụng. Vì vậy, một trong các nguyên tắc bị coi nhẹ hoặc nhấn mạnh sẽ gây sự mất thăng bằng của “thế chân kiềng” đó. Và kết quả tất yếu là sự phá vỡ trong quan hệ tín dụng làm tiêu tan dần vai trò tác dụng của nó, trở thành vật cản kìm hãm hoặc đẩy lùi sự phát triển của nền kinh tế. Chẳng hạn nếu nguyên tắc “khách hàng phải hoàn trả lãi và gốc theo đúng thời hạn đã cam kết” bị coi nhẹ thì tính chất tín dụng sẽ bị phá vỡ. Bởi nguyên tắc này đảm bảo thực chất tín dụng.

b. Nhóm chỉ tiêu định lượng: Nhóm chỉ tiêu định lượng bao gồm các thông số chuẩn để đánh giá rủi ro tín dụng.

(1) Tỷ lệ nợ xấu

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Dư nợ xấu}}{\text{Tổng Dư nợ cho vay}} \times 100\%$$

Nợ xấu (nợ có vấn đề) là các khoản cho vay có nguy cơ không thể thu hồi và đây là biểu hiện của RRTD. Trong thành phần nợ xấu, nợ quá hạn là bộ phận chủ yếu, khoản nợ này có thời gian tồn tại của nó vượt quá thời gian cho vay theo thoả thuận. Có 2 loại nợ quá hạn:

- Nợ quá hạn có khả năng thu hồi: là khoản nợ mà người vay vẫn có khả năng tiếp tục trả nợ NH (thời gian quá hạn dưới 90 ngày). Lý do của khoản nợ bị chậm trễ vì tính thời vụ của chu kỳ SXKD, KH gặp rủi ro thiên tai, hoả hoạn.

- Nợ khó có khả năng thu hồi (nợ xấu): Là khoản nợ mà người đi vay có rất ít khả năng trả nợ NH, nhiều khả năng NH bị mất vốn. Lý do của khoản nợ này có thể là khách hàng làm ăn thua lỗ dẫn đến phá sản và không trả được nợ NH hoặc do khách hàng lừa đảo, cố tình chiếm dụng vốn NH. Theo thông lệ quốc tế, những khoản nợ quá thời hạn thanh toán từ 90 ngày trở lên mới xem là nợ xấu.

Chỉ tiêu này phản ánh tỷ lệ các khoản vay khó thu hồi đầy đủ trên tổng các khoản cho vay của khách hàng. Chỉ tiêu này thấp biểu hiện RRTD của NH thấp và các kế hoạch của khách hàng sẽ được thực hiện tốt. Ngược lại, RRTD của NH sẽ cao, nó sẽ ảnh hưởng đến chi phí, lợi nhuận và thanh khoản của NH.

Do việc phân loại chất lượng tín dụng được tính theo thời gian như vậy, nên những khoản tín dụng ở Việt Nam tiềm ẩn rất nhiều rủi ro.

(2) Tỷ lệ nợ xóa ròng

$$\text{Tỷ lệ nợ xóa ròng} = \frac{\text{Dư nợ xóa ròng}}{\text{Tổng Dư nợ cho vay}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu tỷ lệ nợ xấu chưa phải là căn cứ tin cậy để đánh giá mức độ rủi ro mà NH phải đối mặt. Có những hợp đồng vay vốn do những nguyên nhân nào đó không thực hiện việc trả nợ kịp thời (đúng theo hợp đồng), nhưng NH vẫn có thể thu hồi đầy đủ số nợ này. Xóa nợ ròng là một số khoản cho vay không còn giá trị và NH xóa khỏi sổ sách (theo dõi ngoại bảng) được gọi là khoản cho vay được xóa nợ. Nếu một trong những khoản cho vay đó mà cuối cùng NH cũng thu được thì khoản thu nhập đó sẽ khấu trừ tổng các khoản xóa nợ tạo thành khoản xóa nợ ròng. Khoản xóa nợ ròng là mức tổn thất thật sự, phản ánh mức RRTD trong hoạt động cho vay của NH. Do vậy, để đánh giá chính xác hơn về mức độ rủi ro, người ta sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ nợ xóa ròng. Nếu tỷ lệ này cao cho thấy hoạt động tín dụng của NH bị tổn thất lớn, danh mục cho vay có chất lượng thấp, hoạt động kinh doanh không hiệu quả và nguy cơ phá sản cao.

Ngoài 2 chỉ tiêu trên đây, NH thường dùng 2 chỉ tiêu: tỷ lệ phân bổ dự phòng tổn thất tín dụng trên tổng dư nợ và tỷ lệ trích quỹ dự phòng tổn thất tín dụng trên tổng dư nợ để nói lên sự chuẩn bị của mình cho các khoản tổn thất tín dụng thông qua việc trích lập quỹ dự phòng tổn thất tín dụng hàng năm từ thu nhập hiện tại.

1.3.3. Mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng, chi phí và lợi nhuận của NHTM

Mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng, chi phí và lợi nhuận của NH thường biểu hiện qua chỉ tiêu ROA – Tỷ lệ thu nhập trên tổng tài sản, là thông số chủ yếu đo lường tính hiệu quả của quản lý. Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng tài sản tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Đây là chỉ tiêu đánh giá năng lực sinh lời từ tài sản của hoạt động quản trị NH. Cụ thể nó thể hiện năng

lực chủ quan của bộ phận điều hành trong việc tìm kiếm một danh mục tài sản sinh lời cao, rủi ro thấp, cũng như năng lực kiểm soát chi phí phù hợp.

$$ROA = \text{Lợi nhuận} / \text{Tổng tài sản}$$

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Thu nhập} - \text{chi phí}$$

$$\text{Thu nhập} = \text{Thu từ lãi} + \text{Thu Ngoài lãi}$$

$$\text{Chi phí} = \text{Chi phí trả lãi} + \text{chi phí ngoài lãi} + \text{Các khoản thu chi đặc biệt}$$

Các khoản thu chi đặc biệt bao gồm dự phòng tổn thất tín dụng, thuế, lãi (lỗ) từ kinh doanh chứng khoán và thu nhập hay lỗ bất thường

Khi rủi ro tín dụng xuất hiện thì chi phí dự phòng tổn thất tín dụng sẽ tăng, giả sử các yếu tố khác không thay đổi lợi nhuận của NH sẽ giảm đồng nghĩa với ROA giảm

Qua đó ta thấy được một điều rằng rủi ro tín dụng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của NH. Nếu chúng ta kiểm soát tốt rủi ro tín dụng thì chi phí dự phòng tổn thất tín dụng sẽ giảm đi đồng nghĩa với hoạt động kinh doanh của NH đạt hiệu quả.

Kết luận các vấn đề nghiên cứu của chương I :

Ngân hàng thương mại đóng vai trò quan trọng, giữ cho mạch máu của nền kinh tế được lưu thông, là cầu nối giữa các cá nhân và tổ chức, chức năng hoạt động đa dạng, các sản phẩm ngày càng đa dạng và phù hợp hơn đáp ứng nhu cầu của khách hàng

Rủi ro trong hoạt động tín dụng NH là rủi ro do những biến động trong quá trình kinh doanh của NH nguyên nhân luôn có thể đến từ những yếu tố bất khả kháng như thiên tai, bão lụt và cũng có thể là những nguyên nhân từ phía khách hàng hay do chính bản thân NH mà hậu quả không chỉ dẫn đến giảm thu nhập, sự thua lỗ mà còn có thể gây ra những thiệt hại nghiêm trọng như có thể làm phá sản các NHTM. thậm chí nó còn xảy ra phản ứng lan truyền gây ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế

Trong hoạt động kinh doanh của NH luôn đi liền với rủi ro, việc không chấp nhận rủi ro là không phù hợp . Chủ động chấp nhận và kiểm soát rủi ro ở mức độ nhất định trong mối quan hệ với thu nhập , phân tích rủi ro và thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro dựa trên nguyên tắc đánh đổi rủi ro với thu nhập là mối quan tâm của NH.

**CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG RỦI RO TÍN DỤNG
TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH QUẢNG NAM**

2.1. KHÁI QUÁT VỀ CHI NHÁNH NHNo&PTNT TỈNH QUẢNG NAM

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam

2.1.3. Tình hình hoạt động kinh doanh tại Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam

2.1.3.1. Huy động vốn

Nguồn vốn huy động lớn cơ cấu hợp lý đã tạo động lực cho chi nhánh phát triển. Số liệu cụ thể được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2.1: Nguồn vốn huy động phân theo tính chất qua các năm 2006-2008

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
1. Tiền gửi dân cư	1.181	64,18	1.513	63,18	1.784	67,82
2. Tiền gửi các Tổ chức	659	35,82	859	36,82	847	33,18
Tổng cộng	1.840	100	2.372	100	2.631	100
Tốc độ tăng trưởng (%)			28,91		10,91	

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam)

Qua bảng trên cho thấy nguồn vốn huy động của NH trong những năm qua với sự tăng trưởng, số tuyệt đối năm sau luôn luôn cao hơn năm trước. Năm 2007 nguồn vốn huy động của Chi nhánh đạt 2.372 tỷ đồng, tăng 28,91% so với năm 2006. Sở dĩ nguồn vốn huy động tăng trưởng mạnh trong bối cảnh cạnh tranh giữa các NH, các định chế tài chính khác là do ngay từ những ngày đầu mới được thành lập, NH đã bám sát tình hình thực tế trên địa bàn, gây dựng được uy tín đối với khách hàng, được khách hàng tín nhiệm cao. Vì vậy, nguồn vốn huy động của chi nhánh luôn đứng đầu so với các chi nhánh trực thuộc NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam.

Bảng 2.2. Nguồn vốn huy động phân theo kỳ hạn qua các năm 2006-2008

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
1. Tiền gửi không kỳ hạn	658	35,76	677	28,57	685	26,04
2. Tiền gửi có kỳ hạn	1.182	64,24	1.695	71,43	1.946	73,96
- Tiền gửi dưới 12 tháng	287	15,60	304	12,81	1.210	46
- Tiền gửi trên 12 tháng	895	48,64	1.391	58,62	736	27,96
Tổng cộng	1.840	100	2.373	100	2.631	100

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam)

Qua bảng trên cho thấy xu hướng tiền gửi có kỳ hạn tăng trưởng mạnh qua các năm và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn. Sự gia tăng và dịch chuyển mạnh nguồn vốn này trong cơ cấu nguồn theo thời hạn huy động là biểu hiện rõ nét của đặc thù công tác huy động vốn năm 2008 trong bối cảnh lãi suất biến thiên theo sự điều hành lãi suất cơ bản của NHNN và chính sách tiền tệ từ thắt chặt những tháng đầu năm đến linh hoạt vào những tháng cuối năm.

2.1.3.2. Đầu tư tín dụng

Trên cơ sở huy động nguồn vốn tại chỗ, vốn điều chuyển từ trung tâm điều hành và vốn khác, trong các năm qua thực hiện chủ trương phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước trên địa bàn tỉnh và thực hiện kế hoạch kinh doanh của NHNo&PTNT Việt Nam, chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam luôn đáp ứng kịp thời tới mức cao nhất nhu cầu vốn vay của khách hàng.

2.1.4 Thực trạng hoạt động tín dụng tại chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam

Hoạt động tín dụng tại chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam luôn đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn trong hoạt động kinh doanh cho khách hàng trên nguyên tắc hoàn trả đầy đủ gốc và lãi đúng hạn theo phương châm tín dụng là sự nghiệp tồn tại và phát triển bền vững. Với đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ cao và công nghệ hiện đại chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam đã nỗ lực trong việc cơ cấu lại các khoản nợ, chuyển dịch cơ cấu tín dụng và nâng cao chất lượng tín dụng hạn chế một cách thấp nhất rủi ro tín dụng. Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam đã thực hiện xếp loại khách hàng hạn chế việc cho vay dàn trải mang lại hiệu quả thấp, tập trung tận thu hồi các khoản nợ đã xử lý rủi ro và nợ tồn đọng trong nhiều năm qua

Bảng 2.3: Thực trạng cho vay qua các năm 2006-2008

DVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
Tổng dư nợ	1.368	1.614	1.948
Tốc độ tăng trưởng (%)		17,99	20,7
+ Dư nợ phân theo thời hạn	1.368	1.614	1.948
- Ngắn hạn	889	1.014	1.036
- Trung hạn	401	433	662
- Dài hạn	78	167	250
+ Dư nợ phân theo thành phần	1.368	1.614	1.948
- Doanh nghiệp nhà nước	138	230	76
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	260	247	820
- Hợp tác xã	12	21	8
- Dư nợ hộ gia đình, cá nhân	958	1.116	1.044

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam)

Qua số liệu thống kê biểu số 2.3 cho thấy, dư nợ thời kỳ 2006-2008 đạt tốc độ tăng trưởng khá cao. Đến năm 2008, dư nợ của chi nhánh đạt 1.948 tỷ đồng, tăng tuyệt đối so với

năm 2006 là 580 tỷ đồng, với tốc độ tăng 42,39%, so với năm 2006, dư nợ của chi nhánh tăng gần gấp 2 lần.

2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG RỦI RO TÍN DỤNG Ở CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH QUẢNG NAM THỜI GIAN QUA

2.2.1 Nhận thức về rủi ro tín dụng ở Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Nam thời gian qua

Rủi ro tín dụng là một vấn đề mang tính cấp thiết đã được Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam thực hiện thường xuyên trong mỗi nghiệp vụ ngân hàng, trong tất cả các bộ phận liên quan đến nghiệp vụ tín dụng. Để nâng cao chất lượng tín dụng giảm thiểu rủi ro, hàng tháng Ban Lãnh đạo Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam đều có cuộc họp đánh giá, rà soát diễn biến hoạt động tín dụng của các chi nhánh phụ thuộc, đặc biệt lưu ý đến các dự án lớn về tiến độ triển khai dự án, tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng, những dự báo về thị trường có liên quan đến ngành hàng đầu tư để đưa ra biện pháp ứng phó kịp thời.

Bên cạnh sự quản lý của bản thân, Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam còn nhận được sự quản lý của NH Nhà nước địa phương thông qua chương trình giám sát từ xa, thực hiện việc kiểm tra định kỳ. Sự hỗ trợ này giúp Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam phát hiện sớm những rủi ro có thể xảy ra, đồng thời thực hiện tốt hơn nhiệm vụ quản lý rủi ro tín dụng do cấp trên giao phó.

2.2.2 Phân tích thực trạng rủi ro tín dụng tại chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam

2.2.2.1. Rủi ro ứ đọng vốn

Bảng 2.4: Hệ số sử dụng vốn tại NHNo&PTNT Quảng Nam qua các năm

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
1. Nguồn vốn huy động	1.840	2.373	2.631
-Tốc độ tăng trưởng (%)	35,89	28,96	68,73
2. Dư nợ tín dụng	1.368	1.614	1.948
-Tốc độ tăng trưởng (%)	1,03	17,98	20,69
3. Hệ số sử dụng vốn	74,35	68,02	74,04

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam)

Trong những năm qua Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam đã triển khai nhiều hình thức huy động vốn mới, phong phú, hấp dẫn về kỳ hạn, về lãi suất, về hình thức khuyến mãi vật chất để thu hút tiền gửi của khách hàng. Nguồn vốn huy động của chi nhánh tăng trưởng liên tục qua 3 năm và đạt tốc độ tăng bình quân (2006-2008) là 37,96% năm, đi kèm với việc tăng trưởng nguồn vốn huy động thì việc tăng trưởng tín dụng là nhu cầu cần thiết của tổ chức tín dụng. Tốc độ tăng trưởng tín dụng thấp hơn tốc độ tăng trưởng nguồn vốn. Nếu nguồn vốn huy động không đầu tư hết tại địa phương, được NHNo&PTNT Việt Nam điều chuyển đến các chi nhánh thiếu vốn sử dụng và trả cho chi nhánh thừa vốn một khoản phí gọi là phí điều chuyển vốn nội bộ. Khoản phí này chỉ đủ để chi trả chi phí huy động vốn nên tình trạng thừa vốn cũng được xem như là khoản rủi ro do không có cơ hội đầu tư để mang lại hiệu quả cao nhất trong kinh doanh.

2.2.2.2. Rủi ro khê động vốn

Đây là rủi ro lớn nhất trong hoạt động kinh doanh của NHNo&PTNT Quảng Nam thời gian qua.

Bảng 2.5: Thực trạng nợ xấu qua các năm ở Chi nhánh NHNo&PTNT Quảng Nam

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
1. Tổng dư nợ	1.368	1.614	1.948
2. Nợ xấu	13,54	8,97	20,84
3. Tỷ lệ nợ xấu/ tổng dư nợ(%)	0,99	0,56	1,06

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam)

Vấn đề nợ xấu, bất cứ một NH nào khi thực hiện cho vay đều gặp phải vấn đề nợ xấu, nợ quá hạn, nợ khó đòi hoặc không thu được nợ. Những rủi ro đó gây tổn thất cho NH trên nhiều lĩnh vực mà khó có thể tránh được. Nợ xấu là một chỉ tiêu phản ánh chất lượng tín dụng của một NH thương mại nhưng đồng thời nó cũng là một chỉ tiêu phản ánh độ rủi ro mà một NH gặp phải. Khi doanh số cho vay tăng, dư nợ tăng nhưng việc thu nợ lại khiến cho NH gặp nhiều vướng mắc khi không thu hồi được nợ. Khi chỉ tiêu nợ quá hạn vượt quá mức cho phép thì rõ ràng cả hiệu quả lẫn chất lượng tín dụng của khoản vay không còn ý nghĩa gì nữa. Ngân hàng thương mại, trước hết là các NH yếu kém do nợ tăng, nên mất khả năng chi trả, thậm chí mất khả năng thanh toán. Tình hình trở nên trầm trọng hơn khi diễn biến lây lan, có nguy cơ mất an toàn hệ thống.

Bảng trên cho thấy tình hình nợ xấu diễn biến phức tạp, có xu hướng tăng do các khoản nợ đến hạn và NH thực hiện việc chuyển nợ theo Quyết định 493 của NHNN, nên các khoản nợ xấu được phản ánh đầy đủ hơn

Bảng 2.6: Thực trạng nợ xấu phân theo thành phần kinh tế ở NHNo&PTNT Quảng Nam

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
1. Tổng nợ xấu	13,54	100	8,97	100	20,84	100
2. Doanh nghiệp Nhà nước	8,23	60.78	5,42	60.42	9,45	45.35
3. Doanh nghiệp NQD	0,75	5.54	0,31	2.29	6,64	31.86
4. Hộ cá thể	4,56	33.68	3,24	23.93	4,75	20.79

(Nguồn: Báo cáo tổng kết qua của Chi nhánh NHNo&PTNT Quảng Nam)

Qua biểu đồ, có thể thấy nợ xấu ở các thành phần kinh tế có xu hướng giảm từ năm 2006 – 2007 và tăng lên một cách đáng kể trong năm 2008. Năm 2008 nợ xấu là 20,84 tỷ tăng so với năm 2007 là 11,96 tỷ, tốc độ tăng trưởng 132,3%. Nợ xấu thành phần DNNN chiếm tỷ trọng lớn gần 50 % trong tổng nợ xấu. Nguyên nhân chủ yếu của thực trạng này là do sự tồn

động nợ khó đòi của các năm trước có TSDB chờ xử lý nhưng giải quyết chậm cộng thêm các khoản vay mới phát sinh nợ quá hạn. Bên cạnh đó, nguyên nhân phát sinh nợ quá hạn tại Chi nhánh chủ yếu xuất phát từ việc cho vay đối với các DNNN. Các DN này với công nghệ lạc hậu, năng lực tài chính còn hạn chế, thiếu vốn để đổi mới công nghệ, hoạt động SXKD chủ yếu dựa vào vốn của NH nên sản phẩm làm ra không chiếm lĩnh thị trường, hàng hóa tiêu thụ chậm, một số DN vốn tự có đã ít lại còn bị khách hàng chiếm dụng làm ăn thua lỗ, sử dụng vốn sai mục đích. Ngoài ra, tình hình dịch cúm gia cầm, lũ lụt xảy ra trên diện rộng đã làm thiệt hại đến tài sản của Nhà nước và nhân dân, cũng như sự tăng giá của một số nguyên liệu đầu vào làm cho các DN vay vốn không còn khả năng trả nợ vay NH. Chi nhánh cũng đã có nhiều biện pháp tích cực để giảm thấp nợ quá hạn tại khu vực DN nhà nước. Đáng lưu ý là nợ xấu ở khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng đột biến.

2.2.3. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam

a. Nguyên nhân khách quan.

- *Thứ nhất:* Tình trạng thiên tai nặng nề nhất là trong năm 2006 đã làm cho các hộ nông dân thiệt hại nặng nề hậu quả là NH phải gánh chịu cùng họ.

Dịch bệnh trong chăn nuôi gia súc, gia cầm đã có ảnh hưởng rất lớn đến người chăn nuôi. Mặc dù Quảng Nam không phải là tâm điểm vùng dịch, nhưng dịch cúm gia cầm, dịch lở mồm long móng cũng đã để lại nợ quá hạn lên đến 700 triệu đồng. Ngoài ra, tại Quảng Nam, nơi có nhiều vùng nuôi trồng thủy sản, nhất là giống tôm sú, dịch tôm cũng là mối nguy cơ thường xuyên đối với người sản xuất và cũng là nguyên nhân dẫn đến nợ xấu của NH.

- *Thứ hai:* Chính sách tài chính của chính phủ thông qua NHNoPTNT Việt Nam tác động tới Chi nhánh NHNoPTNT Quảng Nam cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến yếu kém của NH trong công tác quản lý rủi ro tín dụng.

- *Thứ ba:* Môi trường kinh doanh ở nước ta chưa tạo điều kiện tốt cho NH quản lý rủi ro tín dụng một cách chính xác.

- *Thứ tư:* Tình trạng thông tin của NHNN và NHNoPTNT Việt Nam ít có chất lượng chưa cao.

b. Nguyên nhân thuộc về Chi nhánh NHNoPTNT Quảng Nam

- *Thứ nhất:* Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro tín dụng chưa hợp lý.

- *Thứ hai:* Hệ thống cơ sở vật chất của NH chưa phù hợp và chưa tạo điều kiện thuận lợi cho áp dụng quy trình quản lý rủi ro tín dụng.

- *Thứ ba:* Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý rủi ro tín dụng chưa đi vào chiều sâu.

- *Thứ tư:* Sự chỉ đạo của Lãnh đạo Chi nhánh đối với quản lý rủi ro tín dụng cũng chưa thật sự sát sao.

2.2.4. Mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng với hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng

Những khoản tín dụng gặp rủi ro sẽ gây cho NHTM những thiệt hại rất lớn về mặt tài chính. Bởi vì rủi ro không chỉ làm cho NHTM không có lãi, mà còn làm cho NH mất một khoản vốn rất lớn, rất khó khăn để bù đắp lại. Thậm chí, phần vốn rủi ro không sinh lợi cũng

làm cho NH thua lỗ phần lãi huy động, lỗ chi phí huy động, hậu quả là làm giảm lợi nhuận của các NHTM. Khi NH lâm vào tình thế mất vốn, RRTD có thể làm NHTM phá sản.

RRTD cũng làm chậm quá trình chu chuyển vốn của các NHTM. Trong trường hợp may mắn, khi NH thu được lãi hay nợ quá hạn, thì RRTD cũng làm NH mất cơ hội đầu tư vào những dự án khả thi, có khả năng mang lại lợi nhuận cho NH.

Bảng 2.7: Một số chỉ tiêu liên quan đến RRTD

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
1. Nợ xấu	13,54	8,97	20,84
2. Tỷ lệ nợ xấu/ tổng dư nợ(%)	0,99	0,56	1,06
3. Chi phí - Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng	429 169	373 46	544 55
4. Thu thập	275	451	624
5. Lợi nhuận	- 154	78	80

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng

Theo bảng số liệu trên thì rủi ro tín dụng quyết định đến kết quả hoạt động kinh doanh của Chi nhánh, Trong năm 2006, thực hiện chủ trương cơ cấu lại nợ, chi nhánh đã đề nghị và được Hội đồng xử lý rủi ro NHNo&PTNT Việt Nam xét duyệt xử lý rủi ro 172,70 tỷ đồng dư nợ, tập trung vào thời điểm quý IV (162 tỷ đồng), chi phí trích lập dự phòng rủi ro tín dụng 169 tỷ nên dẫn đến âm quỹ thu nhập.

Nợ xấu tăng lên đồng nghĩa với việc tăng chi phí cho khoản trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và hậu quả là lợi nhuận giảm tương ứng. Mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và kết quả hoạt động kinh doanh thể hiện qua sơ đồ sau:

2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CHI NHÁNH NHNo&PTNT TỈNH QUẢNG NAM

2.3.1. Thực trạng phòng ngừa rủi ro tín dụng ở Chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam trong thời gian qua

2.3.1.1. Thực trạng công tác dự báo rủi ro ở Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam

Công tác dự báo rủi ro tại Chi nhánh NHNo&PTNT Quảng Nam được thực hiện dựa vào nguồn thông tin chính của Trung tâm thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thông tin cung cấp chủ yếu là hồ sơ pháp lý của doanh nghiệp; dư nợ tại các tổ chức tín dụng; quá trình quan hệ tín dụng với các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, số liệu cung cấp này chưa được thu thập đầy đủ và do chưa có cơ chế giám sát chặt chẽ về phân loại chất lượng tín dụng của các tổ chức tín dụng nên số liệu Trung tâm thu thập được chưa phản ánh đúng thực trạng của doanh nghiệp, các thông tin về tình hình tài chính cũng không được đề cập, do đó hiệu quả việc tham khảo tin cũng bị hạn chế.

2.3.1.2. Thực trạng thẩm định dự án ở Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam trong thời gian qua

Hiệu quả dự án đầu tư là căn cứ quan trọng nhất để ngân hàng xem xét cho vay, vì vậy việc thẩm định dự án đầu tư có ý nghĩa hết sức to lớn trong công tác phân tích rủi ro. Tại Chi nhánh NHNo&PTNT Quảng Nam, công tác thẩm định dự án được phân cấp theo mức độ nhu cầu vốn vay và thời hạn cho vay. Mọi khoản vay phải được cán bộ tín dụng trực tiếp thẩm định trước. Những dự án vay vốn trung, dài hạn và những nhu cầu vốn trên 2 tỉ đồng, được tái thẩm định bởi phòng Thẩm định của chi nhánh. Cán bộ thẩm định đã thể hiện rõ các ý kiến nhận xét, đánh giá, quan điểm, khẳng định hiệu quả của dự án và đề xuất cho vay hay không cho vay.

Tuy nhiên, công tác thẩm định cũng chỉ được thực hiện trên số liệu của khách hàng báo cáo. Hiệu quả kinh tế của dự án được tính toán theo số liệu của khách hàng mà chưa thẩm định kỹ những yếu tố liên quan đến thị trường, công nghệ, chưa thẩm định được cơ cấu nguồn vốn đầu tư.

2.3.1.3. Thực trạng thẩm định khách hàng ở Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam trong thời gian qua

Thời gian qua, khi phân tích khả năng tài chính của khách hàng, Chi nhánh NHNo&PTNT Quảng Nam chủ yếu dựa trên các báo cáo tài chính do khách hàng cung cấp, trong khi đó, tất cả báo cáo tài chính của khách hàng đều chưa được kiểm toán, nên tính chính xác của các báo cáo tài chính chưa có độ tin cậy cao.

Đối với khách hàng là hộ sản xuất với những phương án sản xuất nhỏ, hoạt động tại địa phương, ngân hàng dễ dàng xác định được khả năng tài chính cũng như lịch sử của người vay, đặc biệt xác định được tư cách, đạo đức của người vay nên đã hạn chế được các rủi ro đạo đức. Những rủi ro trong nhóm đối tượng này chủ yếu là do thiên tai bất khả kháng.

Thực trạng trên cho thấy công tác thẩm định khách hàng ở Chi nhánh NHNo&PTNT Quảng Nam chưa đi sâu phân tích về cách thức quản lý, tổ chức hoạt động của doanh nghiệp, trình độ nguồn nhân lực, uy tín của lãnh đạo trong và ngoài doanh nghiệp, tính cách, đặc điểm (sự sẵn sàng trả nợ) của cá nhân người đứng đầu doanh nghiệp...

2.3.2. Thực trạng kiểm soát rủi ro tín dụng ở Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam trong thời gian qua

2.3.2.1. Công tác đánh giá và xử lý rủi ro

a. Công tác đánh giá, đo lường rủi ro

Để đo lường RRTD, Chi nhánh NHNo&PTNT Quảng Nam chủ yếu dùng mô hình phản ánh bằng định lượng. Phù hợp với tính chất và qui mô hoạt động của người vay vốn, Chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam thực hiện việc phân loại khách hàng thành 2 nhóm: nhóm khách hàng là cá nhân và nhóm khách hàng là doanh nghiệp, trên cơ sở hai nhóm thực hiện việc chấm điểm tín nhiệm và xếp hạng khách hàng.

Kết quả xếp loại khách hàng cho thấy, đặc điểm của phần lớn doanh nghiệp là có tiềm lực tài chính trung bình, có những RRTD tiềm ẩn khá lớn, hoạt động kinh doanh tốt trong hiện tại, nhưng dễ bị tổn thương bởi những biến động của thị trường, mức độ rủi ro được xác định ở mức trung bình và cao.

Đối với khách hàng là cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại Chi nhánh NHNo&PTNT Quảng Nam, phần lớn vay vốn cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi quy mô nhỏ trong phạm vi mức vốn vay không phải đảm bảo bằng tài sản. Đối với những nhu cầu vay vốn lớn, để hạn chế rủi ro, Chi nhánh NHNo&PTNT Quảng Nam thường áp dụng biện pháp đảm bảo tiền vay. Việc chấm điểm và xếp loại khách hàng là cá nhân, hộ gia đình rất ít khi được thực hiện.

b. Công tác xử lý rủi ro

Khi nợ quá hạn phát sinh, ngân hàng tiến hành phân loại để xác định mức độ rủi ro của các khoản nợ, xác định có khả năng thu hồi, khó thu hồi hoặc không có khả năng thu hồi để đưa ra kế hoạch xử lý phù hợp.

Thực tế là hiệu quả thu hồi nợ từ các hồ sơ khởi kiện qua toà án rất thấp. Sau khi bản án có hiệu lực, người vay không tự nguyện thi hành án, cơ quan thi hành án thực thi kém hiệu quả. Hiện nay, Chi nhánh NHNo&PTNT Quảng Nam còn tồn đọng nhiều tài sản do khách hàng thế chấp chưa xử lý được do các bản án chưa được các bên liên quan thi hành.

2.3.2.2. Chính sách và kế hoạch kiểm soát rủi ro ở Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Nam

Chính sách quản lý rủi ro của NHNo&PTNT Quảng Nam đã đáp ứng yêu cầu thực hiện lộ trình cơ cấu lại nợ, xử lý cơ bản tình hình nợ xấu, tăng hiệu quả đầu tư vốn, giảm thiểu rủi ro, thực hiện một số mục tiêu mà Chính phủ và ngành ngân hàng đặt ra cho NHNo&PTNT Việt Nam cũng như Chi nhánh NHNo&PTNT Quảng Nam trong tiến trình hội nhập. Đến cuối năm 2008, chi nhánh cơ bản đã xử lý các khoản rủi ro lớn và thực hiện việc kiểm soát rủi ro có hiệu quả hơn.

Kết luận các vấn đề nghiên cứu của chương II:

Trong chương này đề tài đã khái quát được thực trạng rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam qua phân tích nợ xấu phát sinh tại chi nhánh trong thời gian qua. Đồng thời qua quá trình phân tích rủi ro tín dụng tại Chi nhánh đã cho thấy một điều cần phải hoàn thiện nội dung và phương pháp phân tích rủi ro tín dụng trong và sau quá trình cấp phát tín dụng nhằm cảnh báo nguy cơ phát sinh nợ xấu và có hướng để đối phó nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng xuất hiện.

CHƯƠNG 3

HOÀN THIỆN NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH RỦI RO TÍN DỤNG

3.1. CÁC GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU RỦI RO TÍN DỤNG Ở NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH QUẢNG NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

Với mục tiêu phát triển ổn định và bền vững, hoạt động phòng ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng trong thời gian tới cần được chú trọng hơn trong chiến lược kinh doanh của NHNoPTNT Quảng Nam, trong đó các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu RRTD cần phải được triển khai thực hiện một cách đầy đủ và nghiêm túc theo các hướng sau:

Một là, xây dựng cơ chế và chiến lược quản lý RRTD đồng bộ theo hướng chủ động phòng ngừa từng khoản vay và cả danh mục bao gồm hệ thống các giải pháp phòng ngừa, hạn chế RRTD phù hợp với đặc điểm, điều kiện hoạt động của từng NH, tăng cường năng lực tự giám sát và quản lý RRTD nội bộ.

Hai là, xây dựng quy trình quản lý RRTD của NH phải toàn diện, bao quát nhằm ngăn ngừa và hạn chế thấp nhất RRTD xảy ra:

Ba là, luôn tuân thủ những nguyên tắc trong quản trị RRTD bao gồm

Bốn là, hoàn thiện quy trình cho vay theo hướng hạn chế thấp nhất RRTD, đảm bảo kiểm soát đầy đủ RRTD.

Năm là, các biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro của NH phải đặt trong điều kiện hoạt động tín dụng của NH ngày càng mở rộng, phát triển, đồng thời có tính đến yếu tố sức ép về cạnh tranh và hội nhập NH trên địa bàn hoạt động của NH ngày càng gia tăng. Vì thế công tác nhận dạng, đánh giá RRTD nên triển khai:

Sáu là, để nâng cao năng lực QLRR của NH, góp phần hạn chế RRTD, NHNN cần sớm hoàn thiện phương pháp kiểm soát và kiểm toán nội bộ trong các NHTM phù hợp với các chuẩn mực quốc tế và các quy định của Basel I (1988) và Basel II (2006).

3.2. HOÀN THIỆN NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH RỦI RO TÍN DỤNG CỦA CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH QUẢNG NAM

3.2.1. Hoàn thiện công tác đánh giá rủi ro của khách hàng vay vốn

Mục tiêu đặt ra đối với Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam trước hết là kiểm soát rủi ro tín dụng hiệu quả, trên cơ sở đó giúp ra quyết định tín dụng chính xác. Vì thế làm thế nào để nhận biết chính xác nguyên nhân xảy ra rủi ro tín dụng và hạn chế thấp nhất rủi ro tín dụng đó là yêu cầu bức thiết nhất của Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam trong thời gian đến.

3.2.1.1. Hoàn thiện công tác đánh giá tư cách vay nợ của khách hàng

Việc đánh giá chính xác tư cách vay nợ của khách hàng là nội dung rất quan trọng, quyết định rất lớn đến khả năng hoàn trả của người vay. Đây chính là cơ sở để thiết lập mối

quan hệ lâu dài giữa NH với khách hàng. Việc đánh giá tư cách vay nợ được thực hiện trên các nội dung sau:

- Đánh giá năng lực pháp lý thật sự của khách hàng
- Đánh giá uy tín của khách hàng
- Đánh giá năng lực hoạt động
- Đánh giá triển vọng của khách hàng vay vốn

3.2.1.2. Hoàn thiện công tác phân tích tài chính của khách hàng doanh nghiệp

Phân tích TCDN được xem là công cụ hữu hiệu để phòng ngừa RRTD trong cho vay của NH, đặc biệt là cho vay ngắn hạn. Tuy nhiên, hiện vẫn còn tỷ lệ khá lớn nhân viên NH chưa nhận thức được vấn đề này một mặt do khách quan về độ tin cậy của báo cáo tài chính, mặt khác do nhận thức của nhân viên NH về mục đích, ý nghĩa và nội dung phân tích TCDN còn sai lệch. Để cải thiện điều này, nhân viên phân tích TCDN cần có những thay đổi trong nhận thức về mục đích, nội dung phân tích như:

* Về mục đích phân tích TCDN. Khi cấp tín dụng ngắn hạn, NH thường xuyên phải đối mặt 3 loại rủi ro:

Thứ nhất, khoản vay bị đóng băng

Thứ hai, NH không thu được lãi đầy đủ và đúng hạn

Thứ ba, NH bị mất vốn.

Ba rủi ro này luôn rình rập đe dọa NH khi họ thực hiện cho vay. Vì thế, trong quá trình cho vay, NH tiến hành nhận dạng và lượng hóa rủi ro của khoản vay thông qua việc phân tích, đánh giá những nguy cơ làm biến đổi các nguồn tài chính mà DN có thể sử dụng để hoàn trả nợ vay. Mỗi nguồn thanh toán tiềm tàng cho khoản vay đều có thể được xem xét dựa trên cơ sở phân tích TCDN. Phân tích TCDN sẽ giúp NH thấy rõ quy mô nguồn tài chính hiện tại cũng như khả năng của DN trong việc tạo ra các nguồn tài chính ở tương lai, từ đó nhận biết được khả năng vay và trả nợ của DN như thế nào. Vì vậy, mục tiêu phân tích tài chính trong hoạt động cho vay ngắn hạn của NH là tập trung đánh giá, dự báo khả năng xuất hiện của 2 dòng tiền này về quy mô cũng như tính chắc chắn của nó.

Bảng 3.1: Tóm tắt quan hệ giữa phân tích tín dụng và rủi ro tín dụng

	Phân tích tín dụng		Rủi ro tín dụng	
<i>Mục tiêu</i>	Đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng			Giảm thiểu rủi ro tín dụng
<i>Nội dung</i>	Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp	Và	Phân tích phương án SX-KD	Rủi ro tín dụng thế nào?
<i>Kết quả</i>	Tốt	+	Khả thi	Rủi ro tín dụng thấp
	Tốt	+	Không khả thi	Có rủi ro tín dụng
	Không tốt	+	Khả thi	Có rủi ro tín dụng
	Không tốt	+	Không khả thi	Rủi ro tín dụng cao
<i>Đặc tính</i>	Phản ánh quá khứ		Phản ánh tương lai	Kỳ vọng

Qua bảng 3.1 cho thấy rằng để đánh giá được khả năng trả nợ và rủi ro tín dụng khi cấp tín dụng cho khách hàng, công tác phân tích tín dụng cần tập trung vào hai nội dung chính : phân tích tình hình tài chính của DN và phân tích sự khả thi của phương án sản xuất kinh doanh.

3.2.1.3. Hoàn thiện công tác đánh giá phương án đầu tư của khách hàng

Việc thẩm định dự án vay vốn phải nhằm hướng đến mục tiêu bảo đảm đáp ứng đủ các điều kiện cho vay, nguyên tắc cho vay theo thể lệ quy định cụ thể đối với loại cho vay đó, đồng thời, đảm bảo sau khi cho vay NH sẽ thu hồi được gốc và lãi đúng hạn. Đối với các dự án trung dài hạn cần thẩm định thêm các yếu tố sau:

- Thẩm định về phương diện thị trường
- Thẩm định về phương diện kỹ thuật
- Thẩm định địa điểm xây dựng dự án theo các yêu cầu
- Thẩm định tính khả thi của dự án về nội dung kinh tế tài chính

Quan hệ giữa thẩm định tín dụng và rủi ro tín dụng có thể trình bày tóm tắt ở bảng 3.2 sau:

Bảng 3.2: Tóm tắt quan hệ giữa thẩm định tín dụng và rủi ro tín dụng

	Thẩm định tín dụng			Rủi ro tín dụng
Mục tiêu	Đánh giá mức độ tin cậy của PASXKD và DAĐT			Giảm thiểu rủi ro tín dụng
Nội dung	Thẩm định dòng tiền	Thẩm định chi phí sử dụng vốn	Thẩm định chỉ tiêu NPV, IRR, PP	Rủi ro tín dụng thế nào?
Kết quả	Tin cậy cao	Tin cậy cao	Tin cậy cao	Rủi ro tín dụng thấp
	Không rõ ràng	Không rõ ràng	Không rõ ràng	Có rủi ro tín dụng
	Không đáng tin cậy	Không đáng tin cậy	Không đáng tin cậy	Rủi ro tín dụng cao
Đặc tính	Phản ánh kỳ vọng	Phản ánh kỳ vọng	Phản ánh kỳ vọng	Kỳ vọng

Qua bảng 3.2 cho thấy công tác thẩm định tín dụng tập trung vào ba nội dung chính là: Thẩm định dòng tiền, Thẩm định chi phí sử dụng vốn, Thẩm định chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của dự án NPV, IRR và thời gian hoàn vốn PP. Từ đó NH có cơ sở đánh giá rủi ro tín dụng và quyết định cho vay.

Tuy nhiên nội dung phân tích và thẩm định tín dụng tác giả trình bày ở trên có đặc điểm là thường sử dụng khi khách hàng có đề nghị vay vốn lần đầu hoặc khách hàng vay vốn không thường xuyên mà vay vốn theo từng phương án sản xuất kinh doanh hoặc dự án đầu tư. Vì vậy, việc phân tích và thẩm định đối với những khách hàng trên Chi nhánh cần phải cẩn trọng. Còn đối với khách hàng thường xuyên, chi nhánh cần sử dụng kỹ thuật xếp hạng và chấm điểm tín dụng để đánh giá rủi ro tín dụng và đưa ra những biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

3.2.1.4. Hoàn thiện công tác đánh giá nguồn trả nợ của khách hàng

Việc đánh giá nguồn trả nợ chính xác sẽ giúp NH xây dựng kế hoạch thu nợ hợp lý. NH cần phải xác định được 2 nguồn trả nợ sau:

- *Nguồn thu nợ thứ nhất.* Để xác định nguồn thu nợ này, NH cần dựa trên cơ sở của việc phân tích hiệu quả của phương án đầu tư. Đây được xem là nguồn thu nợ chính của khoản vay.

- *Nguồn thu nợ thứ hai.* Nguồn thu nợ dự phòng dựa trên cơ sở TSDB của người vay hay sự bảo lãnh. Đây được xem là nguồn thu nợ thứ 2, dự phòng cho nguồn thu nợ thứ nhất đã xem xét ở trên. Do vậy, cần xem xét tài sản của người vay trên các khía cạnh như quy mô, tính hiện đại, tính thị trường, tính chất sở hữu... Nếu món vay có người bảo lãnh thì cần phải đánh giá khả năng trả nợ của người bảo lãnh như thế nào.

3.2.2. Hoàn thiện công tác đánh giá nguồn rủi ro do nhân viên

Có thể nói, nhân lực là một trong những nguồn lực chính, quan trọng nhất quyết định đến thành bại của bất cứ tổ chức kinh doanh nào. Đối với các NH trên địa bàn, yếu tố này càng có ý nghĩa lớn hơn vì:

- Trong hoạt động NH, cán bộ NH vừa là người trực tiếp cung ứng sản phẩm dịch vụ cho KH, vừa là người quan hệ trực tiếp quan hệ với KH. Vì vậy mối quan hệ giữa cán bộ NH và KH quyết định đến chất lượng sản phẩm dịch vụ cung ứng.

- Các phương pháp phân tích, đánh giá KH hiện nay chủ yếu là phương pháp định tính nên hiệu quả của công tác này phụ thuộc chủ yếu vào con người.

Vì vậy, để thực hiện hoạt động kinh doanh tín dụng tốt, mở rộng cho vay gắn với việc giảm thiểu rủi ro cho NH, các NH cần phải có cơ chế tuyển dụng cũng như bố trí, sử dụng con người 1 cách hợp lý hơn.

3.2.3. Tuân thủ nghiêm các nguyên tắc tín dụng, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ

- *Đối với công tác cấp tín dụng:* NH cần phải thực hiện cấp tín dụng dựa trên cơ sở giao dịch công bằng giữa các bên, đặc biệt cần có sự cẩn trọng và đánh giá hợp lý đối với các khoản tín dụng cấp cho các KH có quan hệ. Quyết định cho vay không quá dựa vào TSDB mà cần phải dựa trên cơ sở dòng tiền tạo ra của KH, tích cực tìm kiếm thông tin của KH liên quan đến khả năng tạo ra dòng tiền như: tư cách KH, mục đích vay, hiệu quả kinh doanh, năng lực quản trị, điều hành, thực trạng tài chính, dòng tiền, khả năng trả nợ của KH và khả năng kiểm soát tiền vay của NH.

- *Đối với công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ:* NH cần phải chú trọng việc kiểm tra, giám sát các khoản vay bằng cách luôn cập nhật thông tin về KH, thường xuyên giám sát và đánh giá xếp loại KH. Thực hiện tốt công tác kiểm soát nội bộ để kịp thời phát hiện những sai sót có khả năng dẫn đến rủi ro và có biện pháp chấn chỉnh, đặc biệt là các sai sót do trình độ, đạo đức nghề nghiệp. Công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ cần được tiến hành theo hai hướng: Giám sát qua trình vận động của vốn tín dụng từ khi thẩm định, cho vay tới khi thu hồi cả gốc và lãi và kiểm tra và kiểm soát việc làm của cán bộ lãnh đạo và CBTD của NH.

+ *Kiểm soát tại NH:* hoạt động kiểm soát nội bộ nên tập trung vào việc kiểm tra, giám sát quá trình thẩm định tín dụng, giám sát của các CBTD có đúng với trình tự nghiệp vụ quy định hay không, phát hiện những sai sót để ngăn chặn kịp thời, hạn chế những thiệt hại về sau.

+ *Kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng vốn vay của KH:* việc tăng cường hiệu lực của công tác kiểm tra, kiểm soát của NH cần được thực hiện trước, trong và sau khi cho vay.

Tóm lại, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ là vấn đề có ý nghĩa quan trọng cho sự tồn tại và phát triển của NH. Tất cả CBTD cũng như ban lãnh đạo NH phải nhận thức đầy đủ và quan tâm đúng mức đến công tác này thì RRTD mới được giảm thấp, chất lượng hoạt động kinh doanh mới thực sự được tăng cường.

KẾT LUẬN

Rủi ro tín dụng luôn song hành với tín dụng. Rủi ro tín dụng rất phức tạp và đa dạng, bao gồm rủi ro có thể kiểm soát và rủi ro không thể kiểm soát được. Rủi ro tín dụng bắt nguồn từ nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan. Và hậu quả của rủi ro tín dụng thường rất nặng nề, không những làm giảm thu nhập, thất thoát vốn vay, tổn hại đến uy tín và vị thế của NH mà rủi ro tín dụng còn có tác động ảnh hưởng dây chuyền đến sự tồn tại của hệ thống NH và “sức khỏe” của toàn bộ nền kinh tế.

Với mục tiêu là nghiên Phân tích RRTD tại Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam nhằm đề ra định hướng và các giải pháp tác nghiệp chủ yếu nhằm kiểm soát tốt RRTD, thúc đẩy hoạt động tín dụng của các NH trên địa bàn phát triển một cách lành mạnh và ổn định, đề tài đã hoàn thành một số nội dung sau:

- Làm rõ những vấn đề lý luận về RRTD và nội dung phân tích RRTD của NHTM.
- Đánh giá thực trạng về hoạt động NH, hoạt động tín dụng và rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng của Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam, qua đó nêu lên những thuận lợi, khó khăn và các nhân tố tác động đến rủi ro hoạt động tín dụng của chi nhánh

Vì vậy việc phân tích rủi ro tín dụng để tìm ra các biện pháp phòng ngừa có thể giảm thiểu thiệt hại tối đa khi rủi ro xảy ra. Khi NH kinh doanh với một mức tổn thất thấp hơn hoặc bằng mức tỷ lệ tổn thất dự kiến thì đó là sự thành công trong công tác tín dụng. NH cùng với sự phối hợp, hỗ trợ của các ngành, các cấp có liên quan bằng nhiều biện pháp tác động đến hoạt động tín dụng nhằm góp phần đạt tới mục tiêu hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả trong tăng trưởng.

Tuy nhiên, với thời gian và khả năng còn nhiều hạn chế, đề tài chắc sẽ còn nhiều khiếm khuyết, tác giả luôn mong nhận được sự góp ý để có thể tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện hơn đề tài này.

Trong quá trình thực hiện đề tài, tác giả đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của Ts. Hoàng Tùng - Trường Đại học kinh tế Đà Nẵng, Chi nhánh NHNo&PTNT Tỉnh Quảng Nam, tác giả xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ quý báu này!

